

Bản án số: 1342/2026/DS-PT  
Ngày: 09-7-2026  
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Trung Dũng

*Các Thẩm phán:* Bà Đinh Thị Mộng Tuyết

Ông Phan Trí Dũng

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Thị Thùy - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Phước - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh – Cơ sở 2 xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 900/2026/TLPT-DS ngày 28/5/2026 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2026/DS-ST ngày 19 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3875/2026/QĐ-PT ngày 16/6/2026, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 9811/2026/QĐ-PT ngày 29/6/2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị S, sinh năm 1957; địa chỉ thường trú: Số A, tổ D, khu phố A, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Bà Văn Thị Ngọc H, sinh năm 1983; địa chỉ thường trú: Số E đường D, tổ E, khu phố A, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. (Văn bản ủy quyền theo Hợp đồng ủy quyền ngày 01/12/2025).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Kim S1, sinh năm 1967; địa chỉ thường trú: Số E, tổ G, khu phố A, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Ông Lê Hải S2, sinh năm 2002; địa chỉ: số B, đường Đ, phường G, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 18/3/2026).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn đơn bà Nguyễn Thị Kim S1.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

*Tại Đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Văn Thị Ngọc H trình bày:*

Vào ngày 30/11/2022, bà Trần Thị S (tên thường gọi: Mợ T) cho bà Nguyễn Thị Kim S1 (tên thường gọi: L) vay số tiền 600.000.000 đồng. Hai bên đã lập Giấy mượn tiền cùng ngày, trong đó ghi rõ: “*Con L có mượn cậu mợ T số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng chẵn)*”. Nội dung giấy mượn tiền do bà Nguyễn Thị Kim S1 tự viết, ký tên, ghi rõ họ tên và lấn tay xác nhận khoản vay. Mặc dù trong Giấy mượn tiền thể hiện bà S1 mượn tiền của “*cậu mợ T*”, tuy nhiên người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xác định số tiền cho vay là tài sản riêng của bà Trần Thị S. Do đó, đề nghị Tòa án không triệu tập chồng bà S tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Hai bên thỏa thuận thời hạn vay không xác định; khi bà S có nhu cầu lấy lại tiền sẽ thông báo trước cho bà S1 trong thời hạn 01 tháng, bà S1 có trách nhiệm hoàn trả. Hai bên thỏa thuận mức lãi suất 1,67%/tháng.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay, trong năm đầu tiên, bà S1 thực hiện việc thanh toán tiền lãi đầy đủ cho bà S. Tuy nhiên, kể từ tháng 12/2023 đến nay, bà S1 không tiếp tục thanh toán tiền lãi theo thỏa thuận.

Ngày 29/10/2025, bà S đã gửi thông báo yêu cầu bà S1 thanh toán tiền gốc và tiền lãi, nhưng bà S1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Việc bà S1 không hoàn trả tiền vay đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà S.

Do đó, tại đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị Kim S1 thanh toán tổng số tiền 860.520.000 đồng; trong đó: Nợ gốc 600.000.000 đồng và tiền lãi 260.520.000 đồng (tạm tính từ ngày 01/12/2023 cho đến ngày 01/02/2026 là 26 tháng  $\times 1,67\% \times 600.000.000$  đồng = 260.520.000 đồng).

Tuy nhiên, ngày 17/3/2026, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đã có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, theo đó chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền gốc 600.000.000 đồng và không yêu cầu thanh toán tiền lãi.

*Tại Biên bản lấy lời khai và Biên bản hòa giải cùng ngày 19/01/2026, bị đơn bà Nguyễn Thị Kim S1 trình bày:*

Bà S1 thừa nhận có vay của bà S số tiền gốc 600.000.000 đồng vào ngày 30/11/2022 như nội dung Giấy mượn tiền nêu trên. Bị đơn thống nhất với nguyên đơn về các nội dung: hình thức hợp đồng, lãi suất thỏa thuận, thời hạn vay và việc nhận thông báo đòi nợ ngày 29/10/2025. Bị đơn cũng đồng ý việc không triệu tập chồng bà S tham gia tố tụng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà S1 đã thanh toán tiền lãi đầy đủ đến cuối năm 2024, nhưng từ đầu năm 2025 do gặp khó khăn về kinh tế nên không tiếp tục thanh toán. Sau khi nhận được thông báo yêu cầu trả nợ của bà S ngày 29/10/2025, bà S1 vẫn chưa thể trả nợ. Bà S1 cho rằng trước đây đã nhiều lần trả tiền lãi bằng tiền mặt, không có chứng từ nên đề nghị nguyên đơn xem xét miễn toàn bộ tiền lãi và giảm 100.000.000 đồng tiền gốc. Bị đơn chỉ đồng ý thanh toán 500.000.000 đồng tiền gốc và đề nghị được trả khi bán được đất.

Ngoài ra, tại Bản tự khai bổ sung đề ngày 05/02/2026, bà S1 trình bày: Ngày 30/11/2022, bà có vay của vợ chồng bà Trần Thị S số tiền 600.000.000

đồng; mỗi tháng bà trả 24.000.000 đồng bằng tiền mặt. Tổng số tiền đã thanh toán là 432.000.000 đồng. Đến năm 2024, do hoạt động kinh doanh gặp khó khăn nên bà không tiếp tục trả được. Do đó, bà không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc trả đủ 600.000.000 đồng, vì cho rằng đã thanh toán được 432.000.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2026/DS-ST ngày 19 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh, đã quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 92, 147, 157, 227, 228, 238, 244, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ các Điều 116, 117, 357, 463, 466, 469, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc: yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi 260.520.000 đồng (tạm tính từ ngày 01/12/2023 cho đến ngày 01/02/2026 là 26 tháng x 1,67% x 600.000.000 đồng=260.520.000 đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị S đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Kim S1 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim S1 phải thanh toán bà Trần Thị S số tiền nợ gốc 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Trần Thị S cho đến khi thi hành án xong, nếu bà Nguyễn Thị Kim S1 chậm thi hành thì hàng tháng bà Nguyễn Thị Kim S1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, trách nhiệm thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 16/4/2026 bị đơn bà Nguyễn Thị Kim S1 kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị Kim S1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Nên căn cứ theo khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiếp tục xét xử vắng mặt đại diện nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án.

Về tố tụng, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm đã thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: bị đơn kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không xác định bị đơn vay nguyên đơn số tiền 600.000.000 đồng là nợ riêng hay nợ chung của vợ chồng bị đơn, đồng thời bị đơn cho rằng bị đơn đã trả nợ gốc và lãi với số tiền 432.000.000 đồng. Xét thấy, việc ký kết hợp đồng vay mượn được thực hiện giữa nguyên đơn và bị đơn và được các bên thừa nhận, bị đơn cho rằng đã trả cho nguyên đơn 432.000.000 đồng nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2026/DS-ST ngày 19/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

#### **[1] Về tố tụng:**

[1.1] Ngày 19/3/2026, Tòa án cấp sơ thẩm đưa vụ án ra xét xử, tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn vắng mặt, đến ngày 09/4/2026, bị đơn mới nhận được bản án sơ thẩm. Do đó, ngày 16/4/2026, bị đơn bà Nguyễn Thị Kim S1 kháng cáo đối với bản án sơ thẩm là đúng quy định, bị đơn đã thực hiện việc nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định nên đủ điều kiện được xem xét theo thủ tục phúc thẩm quy định tại các Điều 273, 276 và Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Văn Thị Ngọc H đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vụ án vắng mặt họ theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

#### **[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim S1 như sau:**

Bị đơn kháng cáo cho rằng Bản án dân sự sơ thẩm chưa làm rõ khoản nợ là nợ chung hay nợ riêng của vợ chồng bà; chưa xác minh mục đích vay tiền; chưa đưa ông Nguyễn Văn K là chồng bà S1 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; đồng thời cho rằng bà đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền 432.000.000 đồng bằng tiền mặt, bao gồm cả tiền gốc và tiền lãi, nên việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà phải thanh toán toàn bộ số tiền gốc 600.000.000 đồng là không đúng, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Do đó, bị đơn đề nghị Tòa án phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Hội đồng xét xử xét thấy, quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị Kim S1 xác nhận Giấy mượn tiền lập ngày 30/11/2022 do chính bà viết, ký tên và lăn tay xác nhận là đúng; đồng thời thừa nhận có vay của bà Trần Thị S số tiền 600.000.000 đồng theo nội dung giấy mượn tiền. Đây là tình tiết, sự kiện mà các bên đều thống nhất, không có tranh chấp nên thuộc trường hợp không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với nội dung kháng cáo cho rằng khoản vay là nợ chung của vợ chồng và Tòa án cấp sơ thẩm chưa đưa ông Nguyễn Văn K tham gia tố tụng, Hội đồng

xét xử xét thấy:

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 19/01/2026 và trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, bị đơn chỉ xác nhận trực tiếp vay tiền của bà Trần Thị S; không trình bày khoản vay được xác lập vì nhu cầu chung của gia đình, cũng không yêu cầu Tòa án đưa ông Nguyễn Văn K tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Hồ sơ vụ án cũng không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện ông Nguyễn Văn K cùng xác lập giao dịch vay, cùng nhận tiền vay hoặc cùng cam kết thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với nguyên đơn. Mặt khác, mặc dù Giấy mượn tiền thể hiện người cho vay là "cậu mợ T", nhưng cả nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất xác định số tiền cho vay là của bà Trần Thị S; đồng thời bị đơn cũng thống nhất không yêu cầu đưa chồng của nguyên đơn tham gia tố tụng.

Do đó, việc bị đơn đến giai đoạn phúc thẩm mới cho rằng đây là khoản nợ chung của vợ chồng nhưng không xuất trình được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho nội dung kháng cáo nên không có căn cứ chấp nhận. Việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông Nguyễn Văn K tham gia tố tụng là phù hợp theo quy định của pháp luật.

Đối với nội dung kháng cáo cho rằng bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền 432.000.000 đồng: Tại Biên bản lấy lời khai ngày 19/01/2026, bị đơn trình bày đã nhiều lần trả tiền lãi bằng tiền mặt cho nguyên đơn nhưng không lập giấy tờ, đồng thời đề nghị nguyên đơn giảm toàn bộ tiền lãi và giảm 100.000.000 đồng tiền gốc. Tuy nhiên, tại Bản tự khai ngày 05/02/2026, bị đơn lại trình bày đã thanh toán tổng cộng 432.000.000 đồng, bao gồm cả gốc và lãi. Như vậy, lời khai của bị đơn không thống nhất về nội dung cũng như số tiền đã thanh toán. Mặt khác, bị đơn không cung cấp được chứng từ, giấy biên nhận, người làm chứng hoặc bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh việc đã thanh toán số tiền 432.000.000 đồng như trình bày; phía nguyên đơn cũng không thừa nhận việc bị đơn đã thanh toán số tiền này vào nợ gốc. Theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đương sự có yêu cầu hoặc phản đối yêu cầu của đương sự khác thì phải có nghĩa vụ chứng minh. Trường hợp đương sự không cung cấp được chứng cứ hoặc không chứng minh được cho yêu cầu của mình thì phải chịu hậu quả pháp lý của việc không chứng minh được. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận lời trình bày của bị đơn là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Đối với phần tiền lãi, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn đã tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện về tiền lãi; việc Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này theo khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 là đúng quy định của pháp luật, các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[3] Từ những phân tích trên, xét thấy không có cơ sở để chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Kim S1.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo bà Nguyễn Thị Kim S1 phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ Điều 148; khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự 2015 và các Điều 91, 95 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi bổ sung năm 2017);

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Kim S1.
2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2026/DS-ST ngày 19 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim S1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0025378 ngày 21/4/2026 tại Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

#### **Nơi nhận:**

- VKSND TP.HCM;
- TAND Khu vực 18 - TP.HCM;
- Phòng THADS khu vực 18 - TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Trung Dũng**



